

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	-14.3%	-45.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	-4.48
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

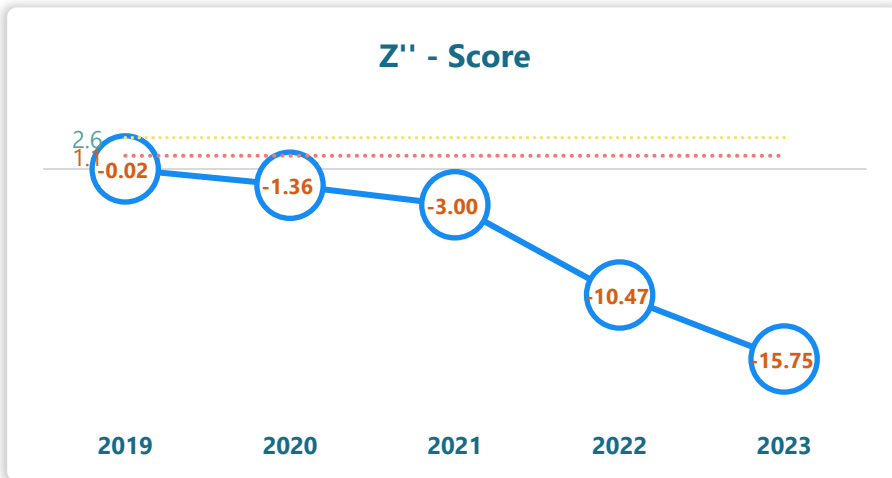
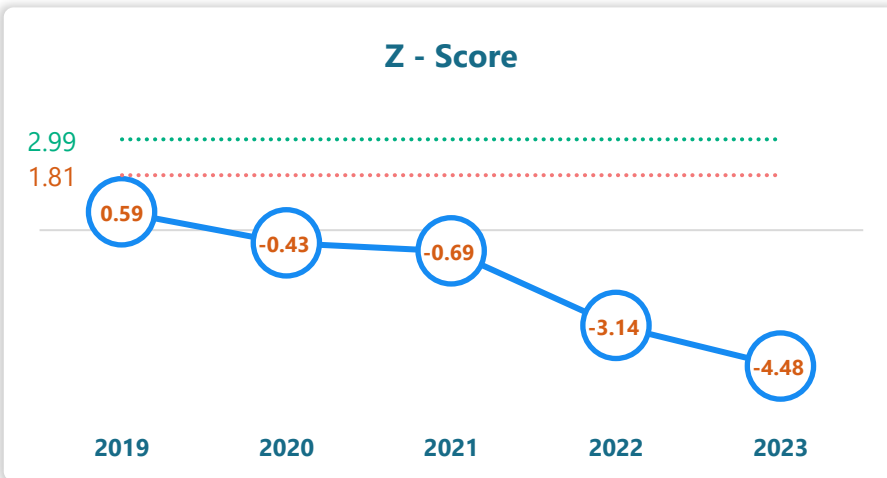
Hệ số nguy cơ phá sản	-15.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	175	▼ 14.0
	tỷ VNĐ	▼ 7.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	-322	▲ 151
	tỷ VNĐ	▲ 31.8%

ROE	2023	+/- YoY
	59.1%	▼ 261%

ROA	2023	+/- YoY
	-36.3%	▲ 3.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FTM** năm **2023** đạt **-4.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

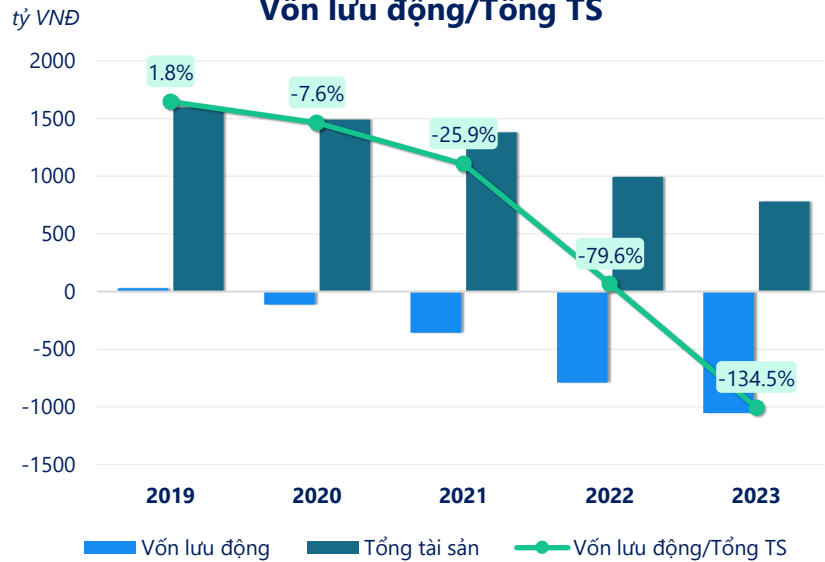
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FTM** năm **2023** đạt **-15.75**, thấp hơn so với năm 2022 (-10.47). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **FTM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **175.0** tỷ đồng **giảm 7.49%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 31.8%** đạt **-322.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 59.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Vốn lưu động/Tổng TS

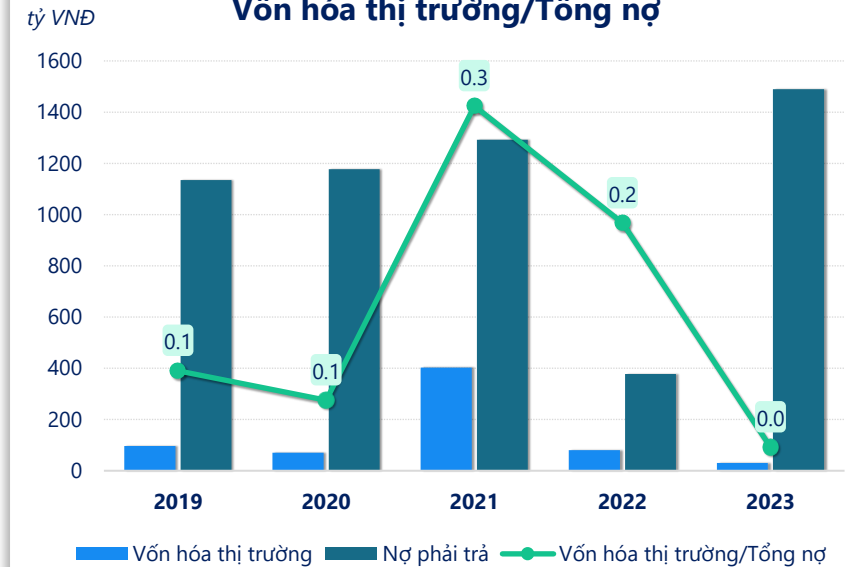


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

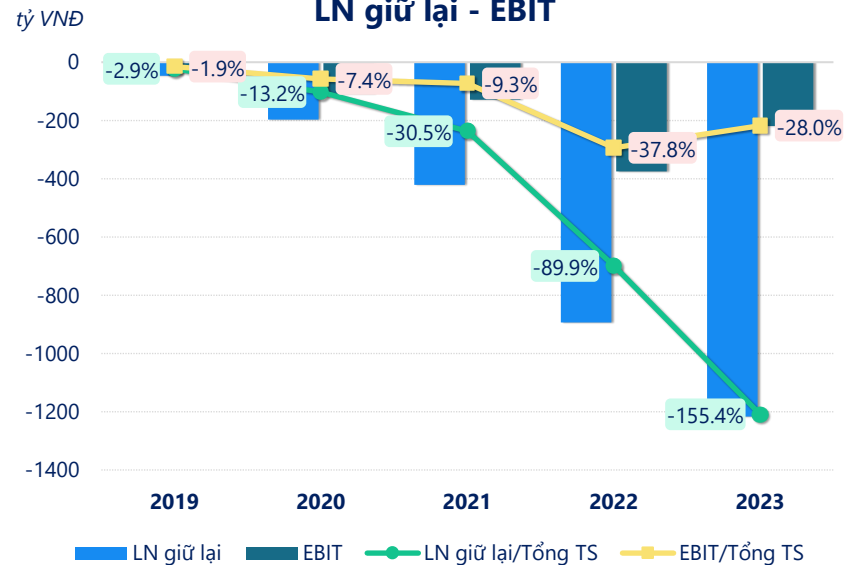
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

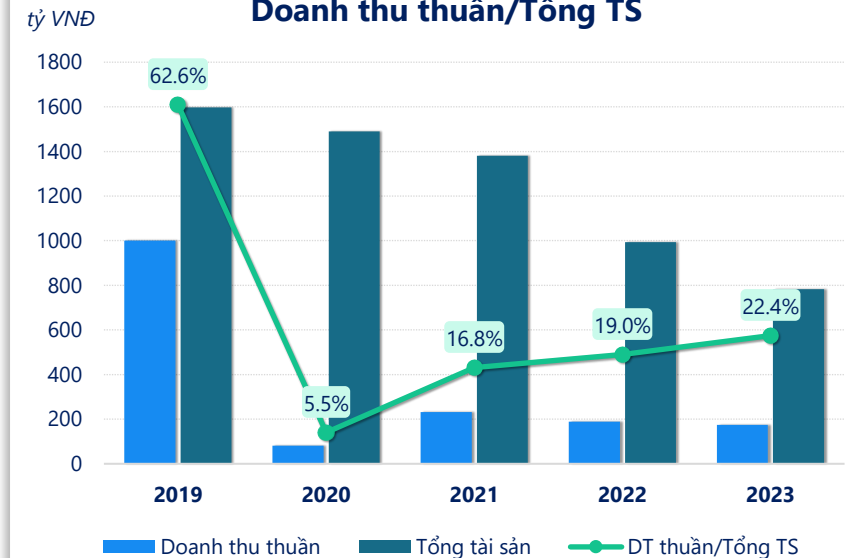
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	883	994	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	509	499	1.9%
Tiền và tương đương tiền	1.09	2.85	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	0	
Phải thu ngắn hạn	378	407	-7.1%
Hàng tồn kho	124	85.6	44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	3.56	13.4%
Tài sản dài hạn	374	494	-24.4%
Phải thu dài hạn	68.1	113	-39.6%
Tài sản cố định	239	313	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.5	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.24	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.99	3.72	-19.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,490	378	294%
Nợ ngắn hạn	1,462	1,290	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	779	730	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.7	54.3	-10.3%
Nợ dài hạn	28.2	88.2	-68.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	55.7	-86.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-607	-385	-57.8%
Vốn chủ sở hữu	-607	-385	-57.8%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,000	81.3	232	189	175
Giá vốn hàng bán	1,000	83.4	210	178	172
Lợi nhuận gộp	0.10	-2.10	21.2	11.0	2.61
Doanh thu HĐTC	21.0	1.55	3.24	4.44	0.44
Chi phí TC	64.0	90.5	96.7	107	111
Chi phí lãi vay	62.7	90.3	95.1	97.6	103
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.33	1.96	2.97	2.06	1.63
Chi phí QLDN	25.5	15.7	16.2	289	139
LN thuần từ HĐKD	-72.8	-109	-91.5	-382	-248
Lợi nhuận khác	-21.0	-91.2	-133	-90.6	-74.3
LN trước thuế	-93.7	-200	-224	-473	-322
Lợi nhuận sau thuế	-93.7	-200	-224	-473	-322
LNST của CĐ cty mẹ	-93.7	-200	-224	-473	-322

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-275	-55.6	81.6	-5.32	-42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	124	9.08	-58.6	6.81	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	35.7	-18.3	-4.56	-3.08
Tiền đầu kỳ	122	12.4	1.54	5.93	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	-109	-10.8	4.72	-3.07	-1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.00	-0.34	0	0.03
Tiền cuối kỳ	12.4	1.54	5.93	2.85	1.09